

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.3**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200060001	NGUYEN ANH TU	男	1988-02-08	024088020851	LR 2.3	
2	H62620850200060002	HOANG LE HAI YEN	女	1999-12-05	024199012216	LR 2.3	
3	H62620850200060003	NGUYEN TRONG NGHIA	男	2003-03-09	024203006929	LR 2.3	
4	H62620850200060004	BUI THI DUNG	女	2001-07-28	024301012284	LR 2.3	
5	H62620850200060005	DUONG NGOC ANH	女	2002-10-11	024302003387	LR 2.3	
6	H62620850200060006	LE THI HUE	女	2004-09-18	024304002763	LR 2.3	
7	H62620850200060007	NGO THI MY QUYNH	女	2004-08-12	024304008878	LR 2.3	
8	H62620850200060008	PHAM THI UYEN	女	1998-09-08	025198007677	LR 2.3	
9	H62620850200060009	MAI KHANH LINH	女	2000-05-07	025300007949	LR 2.3	
10	H62620850200060010	LE TRAN QUYNH HUONG	女	2005-07-14	025305012675	LR 2.3	
11	H62620850200060011	PHAM LE HONG MINH	女	2006-01-01	025306000602	LR 2.3	
12	H62620850200060012	TRAN THI THAO PHUONG	女	2006-09-28	025306008337	LR 2.3	
13	H62620850200060013	DO PHUONG ANH	女	1998-10-18	026198009107	LR 2.3	
14	H62620850200060014	NGUYEN THI LAN ANH	女	2003-04-30	026303000337	LR 2.3	
15	H62620850200060015	NGUYEN THI MAI	女	2003-12-03	026303002724	LR 2.3	
16	H62620850200060016	NGUYEN LE LAM SAN	女	2004-05-15	027304011060	LR 2.3	
17	H62620850200060017	NGUYEN ANH TUYET	女	2005-09-25	027305002342	LR 2.3	
18	H62620850200060018	PHAN THI PHUONG THUY	女	2006-03-20	027306009491	LR 2.3	
19	H62620850200060019	NGUYEN THI HUONG	女	2009-02-19	027309000477	LR 2.3	
20	H62620850200060020	LE THI MINH HIEN	女	2007-09-01	030307008205	LR 2.3	
21	H62620850200060021	DAO THI LAN HUONG	女	2005-08-26	031305004664	LR 2.3	
22	H62620850200060022	MAI MINH TUE	女	2004-03-19	033304003335	LR 2.3	
23	H62620850200060023	NGUYEN KHANH LINH	女	2006-07-22	034306003467	LR 2.3	
24	H62620850200060024	NGUYEN NGOC MINH CHAU	女	2009-07-10	034309013101	LR 2.3	
25	H62620850200060025	DO THI THU HA	女	1999-08-19	035199000393	LR 2.3	
26	H62620850200060026	MAI THI HUE	女	2001-06-18	035301001542	LR 2.3	
27	H62620850200060027	TRAN THI THU TRANG	女	2002-10-16	035302003038	LR 2.3	
28	H62620850200060028	LAI THI HANH	女	2004-07-30	035304005701	LR 2.3	
29	H62620850200060029	NGUYEN THI NGOC LINH	女	2006-07-10	035306006239	LR 2.3	
30	H62620850200060030	DINH THI DUNG	女	1991-02-11	036191017243	LR 2.3	
31	H62620850200060031	TRINH THANH CONG	男	2006-05-15	036206000184	LR 2.3	
32	H62620850200060032	PHAN THI THUONG	女	2002-10-05	037302000946	LR 2.3	
33	H62620850200060033	LUU THAI HA	女	1998-12-14	038198014105	LR 2.3	
34	H62620850200060034	TONG THI ANH	女	2000-09-27	038300013097	LR 2.3	
35	H62620850200060035	PHAN THI NGOC YEN	女	2001-12-05	040301009315	LR 2.3	
36	H62620850200060036	DAO THI HANG	女	2002-07-02	040302021703	LR 2.3	
37	H62620850200060037	VU TU DINH	女	2009-08-21	040309010647	LR 2.3	
38	H62620850200060038	NGUYEN THI THUY TIEN	女	2004-12-20	045304001311	LR 2.3	
39	H62620850200060039	NGUYEN THI THUY DUYN	女	2004-08-20	062304004367	LR 2.3	

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**  
**HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**



**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG**  
**HỘI ĐỒNG THI NGÀY 27.6.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.4**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62620850200060040	NGUYEN THI HUONG	女	1992-03-13	001192034701	LR 2.4	
2	H62620850200060041	DANG THU HUONG	女	1996-12-12	001196011349	LR 2.4	
3	H62620850200060042	DAO THI MY ANH	女	1997-11-03	001197011443	LR 2.4	
4	H62620850200060043	NGUYEN TUAN KHANG	男	2008-12-10	001208042178	LR 2.4	
5	H62620850200060044	PHAM MINH PHUONG	女	2000-03-16	001300037688	LR 2.4	
6	H62620850200060045	NGUYEN MINH TRANG	女	2002-09-14	001302016322	LR 2.4	
7	H62620850200060046	NGUYEN THUY DUONG	女	2004-10-16	001304005869	LR 2.4	
8	H62620850200060047	CHU LAN HUONG	女	2004-09-03	001304035257	LR 2.4	
9	H62620850200060048	NGUYEN THI GIANG	女	2005-06-22	001305014933	LR 2.4	
10	H62620850200060049	NGUYEN HONG HANH	女	2005-07-03	001305033263	LR 2.4	
11	H62620850200060050	NGUYEN PHUONG QUYNH	女	2005-08-31	001305033721	LR 2.4	
12	H62620850200060051	NGO THU HUONG	女	2006-03-23	001306017715	LR 2.4	
13	H62620850200060052	NGUYEN PHUONG NGAN	女	2006-09-26	001306027197	LR 2.4	
14	H62620850200060053	DO NGOC HUYEN	女	2006-07-29	001306061772	LR 2.4	
15	H62620850200060054	SUNG THU HUONG	女	2001-02-15	002301006237	LR 2.4	
16	H62620850200060055	NGUYEN PHUC VAN	女	2009-09-26	002309010117	LR 2.4	
17	H62620850200060056	DINH XUAN HUYNH	男	2000-09-22	004200002041	LR 2.4	
18	H62620850200060057	DINH THI DUYEN	女	1991-03-23	006191000624	LR 2.4	
19	H62620850200060058	VY THI KHUYEN	女	2002-12-16	006302001915	LR 2.4	
20	H62620850200060059	TRAN PHUONG THAO	女	2009-10-02	008309001790	LR 2.4	
21	H62620850200060060	LE THI HOANG NGOC	女	2002-12-31	010302006708	LR 2.4	
22	H62620850200060061	TRANG THI LUNG	女	2003-05-08	010303001532	LR 2.4	
23	H62620850200060062	TRANG THI CHI	女	2003-07-04	010303003683	LR 2.4	
24	H62620850200060063	NGUYEN THI THU HA	女	2002-03-30	017302007141	LR 2.4	
25	H62620850200060064	TRAN THI LAN HUONG	女	1985-10-06	019185015414	LR 2.4	
26	H62620850200060065	DOAN BINH MINH	女	1994-01-03	019194005345	LR 2.4	
27	H62620850200060066	DO THI QUYNH NHU	女	2002-10-10	019302000822	LR 2.4	
28	H62620850200060067	HA THI QUYNH HUONG	女	2005-11-12	019305002129	LR 2.4	
29	H62620850200060068	HOANG THI XUNG	女	1992-06-26	020192008314	LR 2.4	
30	H62620850200060069	VI THI QUYNH NHU	女	1995-03-25	020195005862	LR 2.4	
31	H62620850200060070	VI THI NGHIA	女	1995-02-12	020195011458	LR 2.4	
32	H62620850200060071	PHUNG THI IN	女	2000-07-25	020300007309	LR 2.4	
33	H62620850200060072	LANH THI NA	女	2002-04-16	020302003127	LR 2.4	
34	H62620850200060073	HOANG THI HUONG QUYNH	女	2005-06-25	020305001296	LR 2.4	
35	H62620850200060074	CHU TIEN DUNG	男	2000-12-02	022200001186	LR 2.4	
36	H62620850200060075	PHAM DUC TAI	男	2002-07-11	0222020024944	LR 2.4	
37	H62620850200060076	CHU THI THU DAI	女	2002-11-11	022302000218	LR 2.4	
38	H62620850200060077	VU THI THANH TRA	女	2002-07-05	022302004506	LR 2.4	